

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Megram

Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông: Milan Movosad	Thành viên
Ông: Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/07/2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/07/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.998.235.393	261.951.857.571
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.647.410.172	26.346.913.187
111	1. Tiền		17.647.410.172	26.346.913.187
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	205.000.000	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.093.111.140	138.579.688.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	66.825.961.637	137.571.584.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		264.736.117	348.611.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.031.845.875	688.925.068
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.432.489)	(29.432.489)
140	IV. Hàng tồn kho	08	101.886.875.181	93.712.537.972
141	1. Hàng tồn kho		101.886.875.181	93.712.537.972
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.165.838.900	3.107.718.341
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.674.690.472	3.107.718.341
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		491.148.428	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		444.466.709.455	377.976.316.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		308.780.000	243.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	308.780.000	243.780.000
220	II. Tài sản cố định		2.378.486.881	2.509.857.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.229.474.725	2.420.501.993
222	- Nguyên giá		3.372.032.982	3.372.032.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.142.558.257)	(951.530.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	149.012.156	89.355.903
228	- Nguyên giá		217.500.000	135.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.487.844)	(45.644.097)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	319.503.000	319.503.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		319.503.000	319.503.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	439.362.701.517	372.555.388.081
251	1. Đầu tư vào công ty con		439.362.453.623	332.899.899.639
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	39.655.240.548
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.097.238.057	2.347.787.139
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.668.447.162	2.347.787.139
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	428.790.895	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.464.944.848	639.928.173.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		99.441.831.051	109.487.427.776
310	I. Nợ ngắn hạn		99.241.831.051	109.287.427.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.690.002.881	55.489.813.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	989.516.279	3.234.301.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	785.494.303	4.869.805.242
314	4. Phải trả người lao động		2.426.631.233	4.606.638.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.451.568.245	13.271.889.255
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	59.898.618.110	5.814.979.636
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	22.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000	200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	200.000.000	200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.023.113.797	530.440.745.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	535.023.113.797	530.440.745.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.023.113.797	90.440.745.911
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.440.745.911	65.296.216.725
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.582.367.886	25.144.529.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.464.944.848	639.928.173.687

Người lập biểu



Phạm Thùy Dương

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	174.847.272.654	148.258.152.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.839.819.725	3.756.333.691
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.007.452.929	144.501.818.872
11	4. Giá vốn hàng bán	23	116.774.697.630	98.596.174.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.232.755.299	45.905.644.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.557.068.956	173.051.817
22	7. Chi phí tài chính	25	1.069.183.368	1.167.892.529
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		133.955.556	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	39.277.429.541	34.003.598.242
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.133.503.504	6.064.532.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.309.707.842	4.842.673.194
31	11. Thu nhập khác	28	84.189.573	174.895.133
32	12. Chi phí khác		(5.166.643)	3.925.803
40	13. Lợi nhuận khác		89.356.216	170.969.330
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.399.064.058	5.013.642.524
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.245.487.067	1.027.671.840
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(428.790.895)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.582.367.886	3.985.970.684

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thùy Dương

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.399.064.058	5.013.642.524
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.168.420.501)	261.560.705
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		213.871.015	176.656.186
03	- Các khoản dự phòng		-	171.574.766
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.821.884	50.181.216
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.557.068.956)	(136.851.463)
06	- Chi phí lãi vay		133.955.556	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.230.643.557	5.275.203.229
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		69.951.360.388	38.075.059.116
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.174.337.209)	(7.749.439.069)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.896.197.768	(59.345.569.255)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.112.367.846	712.578.435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(133.955.556)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.248.977.591)	(2.348.010.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.633.299.203	(25.380.177.754)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(82.500.000)	(104.840.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.210.000.000)	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.210.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.807.313.436)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.557.068.956	136.851.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.332.744.480)	(1.967.988.537)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(22.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.699.445.277)	(27.348.166.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.346.913.187	31.074.629.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(57.738)	769.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>17.647.410.172</u>	<u>3.727.232.992</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thùy Dương

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 440.000.000.000 đồng; tương đương 44.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ gồm có các ngành nghề sau:
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, chi phí thuê quầy kệ,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất đồ gia dụng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	331.988.651	366.832.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.315.421.521	25.980.080.647
	17.647.410.172	26.346.913.187

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
	205.000.000	-	205.000.000	-

Tại ngày 30/06/2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với lãi suất 6,4%/năm.

Công ty Cổ phần Megram

Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	439.362.453.623		-	332.899.899.639		-
- Công ty TNHH SX Đồ gia dụng Elmich	200.000.000.000		-	200.000.000.000		-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639		-	122.899.899.639		-
- Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	106.462.553.984		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-		-	39.655.240.548		-
- Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	-		-	39.655.240.548		-
Các khoản đầu tư khác (**)	247.894	284.600	-	247.894	298.950	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	204.753	223.200	-	204.753	239.850
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	TDH	16.843	19.600	-	16.843	20.200
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	26.298	41.800	-	26.298	38.900
	439.362.701.517	284.600	-	372.555.388.081	298.950	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Tại ngày 30/06/2019, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 28/06/2019. Tại ngày 01/01/2019, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn Hose tại ngày 28/12/2018.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng
Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng (*)	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(*) Ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Megram đã mua 3.128.858 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tăng từ 20,06% lên 51%. Kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Megram.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	33.222.071.426	-	30.589.371.189	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.127.124.000	-	63.800.445.720	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	9.791.578.887	-	9.977.232.037	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp VINCOMMERCE	4.459.598.828	-	9.072.894.149	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.225.588.496	(432.620)	24.131.641.113	(432.620)
	66.825.961.637	(432.620)	137.571.584.208	(432.620)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.222.071.426	-	30.589.371.189	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	221.148.698	-	472.369.488	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam về các khoản chi hộ	488.068.760	-	58.577.542	-
- Phải thu tiền bán cổ phần Biocont	204.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	118.628.417	(28.999.869)	157.978.038	(28.999.869)
	1.031.845.875	(28.999.869)	688.925.068	(28.999.869)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	308.780.000	-	243.780.000	-
	308.780.000	-	243.780.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	488.068.760	-	58.577.542	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ông Phạm Tuấn Thanh	24.288.462	-	24.288.462	-
Các đối tượng khác	5.144.027	-	5.144.027	-
	29.432.489	-	29.432.489	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.755.920	-
- Công cụ, dụng cụ	506.197.820	-	351.045.654	-
- Hàng hóa	101.346.427.180	-	93.299.632.464	-
- Hàng gửi bán	34.250.181	-	44.103.934	-
	101.886.875.181	-	93.712.537.972	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các phần mềm phục vụ quản lý	319.503.000	319.503.000
	319.503.000	319.503.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
Số dư cuối kỳ	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	874.123.427	77.407.562	951.530.989
- Khấu hao trong kỳ	172.557.138	18.470.130	191.027.268
Số dư cuối kỳ	1.046.680.565	95.877.692	1.142.558.257
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.346.952.755	73.549.238	2.420.501.993
Tại ngày cuối kỳ	2.174.395.617	55.079.108	2.229.474.725

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	135.000.000	135.000.000
- Mua trong kỳ	82.500.000	82.500.000
Số dư cuối kỳ	217.500.000	217.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	45.644.097	45.644.097
- Khấu hao trong kỳ	22.843.747	22.843.747
Số dư cuối kỳ	68.487.844	68.487.844
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	89.355.903	89.355.903
Tại ngày cuối kỳ	149.012.156	149.012.156

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	160.517.854	229.452.641
- Chi phí thuê cửa hàng	764.795.960	322.500.000
- Chi phí thuê quảng cáo	262.887.647	2.361.872.312
- Các khoản khác	486.489.011	193.893.388
	<u>1.674.690.472</u>	<u>3.107.718.341</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.554.241.952	2.132.194.538
- Chi phí làm biển quảng cáo	71.895.400	11.673.083
- Các khoản khác	42.309.810	203.919.518
	<u>1.668.447.162</u>	<u>2.347.787.139</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-	-
Ông Đỗ Thành Trung	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-	-
	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-	-

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	-	-	22.000.000.000	151.080.556
		-	-	22.000.000.000	151.080.556
		-	-	22.000.000.000	151.080.556

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản Xuất Đồ Gia Dụng Elmich	15.274.024.402	15.274.024.402	45.545.439.988	45.545.439.988
- Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	1.530.861.728	1.530.861.728	2.776.316.679	2.776.316.679
- YUSHUAI CO., LTD	11.819.181.395	11.819.181.395	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.065.935.356	2.065.935.356	7.168.056.449	7.168.056.449
	30.690.002.881	30.690.002.881	55.489.813.116	55.489.813.116
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	16.804.886.130	16.804.886.130	48.321.756.667	48.321.756.667

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công Đoàn Công ty TNHH YOUNGONE Nam Định	-	2.317.565.250
- Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	677.134.555	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	312.381.724	916.736.522
	989.516.279	3.234.301.772
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	677.134.555	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.598.494.203	3.518.844.296	6.117.338.499	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.689.232.132	1.245.487.067	2.248.977.591	-	685.741.608
- Thuế thu nhập cá nhân	-	557.571.645	368.424.652	828.513.461	-	97.482.836
- Các loại thuế khác	-	22.291.400	141.864.076	164.101.479	-	53.997
	-	4.869.805.242	5.274.620.091	9.358.931.030	-	785.494.303

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	4.140.020	946.142.592
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	159.650.001	199.459.292
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	883.082.757	10.608.231.485
- Chi phí phải trả khác	3.404.695.467	1.518.055.886
	4.451.568.245	13.271.889.255

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	398.536	-
- Kinh phí công đoàn	354.847.960	259.397.960
- Bảo hiểm xã hội	130.555.540	-
- Bảo hiểm y tế	66.656.947	27.205.320
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.827.579	13.957.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.316.331.548	5.514.418.777
<i>Phải trả tiền tạm ứng</i>	<i>203.654.154</i>	<i>259.647.005</i>
<i>Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)</i>	<i>59.109.631.561</i>	<i>5.252.575.755</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.045.833</i>	<i>2.196.017</i>
	59.898.618.110	5.814.979.636
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
	200.000.000	200.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	59.109.631.561	5.252.575.755
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

(*) Khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/ELM-DTT ngày 03/01/2019, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	65.308.686.631	505.308.686.631
Lãi trong kỳ trước	-	3.985.970.684	3.985.970.684
Số dư cuối kỳ trước	440.000.000.000	69.294.657.315	509.294.657.315
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	90.440.745.911	530.440.745.911
Lãi trong kỳ này	-	4.582.367.886	4.582.367.886
Số dư cuối kỳ này	440.000.000.000	95.023.113.797	535.023.113.797

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	253.594.000.000	57,64%	253.594.000.000	57,64%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Cổ đông khác	142.406.000.000	32,37%	142.406.000.000	32,37%
Tổng cộng	440.000.000.000	100%	440.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 5 năm kể từ ngày 29/06/2015;
- Thuê văn phòng làm showroom tại số 47/640 Nguyễn Văn Cừ, tổ 13, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 5 kể năm từ ngày 02/01/2015;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, trưng bày và kinh doanh hàng hóa tại số 131 Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 05/06/2019;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, trưng bày và kinh doanh hàng hóa tại tầng 1, số nhà 70, Nguyễn Hữu Thọ, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 1 năm kể từ ngày 01/04/2019;
- Thuê văn phòng làm việc và Showroom tại tầng 1, tầng 2, số 316 Phố Huế, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 15/04/2019;
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2015.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	3.879,40	3.886,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	174.847.272.654	148.258.152.563
	174.847.272.654	148.258.152.563
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	40.443.887.142	39.813.755.891

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	4.647.304.334	2.978.181.693
- Giảm giá hàng bán	71.510.412	14.636.364
- Hàng bán bị trả lại	2.121.004.979	763.515.634
	6.839.819.725	3.756.333.691
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	4.032.100	90.608.293

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.774.697.630	98.596.174.385
	116.774.697.630	98.596.174.385

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.067.756	136.848.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.001.200	3.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	36.200.354
	1.557.068.956	173.051.817
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.500.000.000	-

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	133.955.556	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	894.405.928	946.136.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.821.884	50.181.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	171.574.766
	1.069.183.368	1.167.892.529
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	133.955.556	-

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.318.052	90.557.250
Chi phí nhân công	13.205.440.459	13.004.823.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	195.758.161	208.949.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.834.514	60.895.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.759.167.726	16.734.764.339
Chi phí khác bằng tiền	3.942.910.629	3.903.608.385
	39.277.429.541	34.003.598.242

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.157.468	35.789.787
Chi phí nhân công	3.255.227.137	2.798.948.304
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.245.123	108.848.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.036.501	115.760.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.571.602	1.701.178.259
Chi phí khác bằng tiền	1.808.265.673	1.304.007.045
	7.133.503.504	6.064.532.339

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu hỗ trợ	-	78.969.375
Thu tiền bảo hành	13.390.909	9.203.636
Thu nhập khác	70.798.664	86.722.122
	84.189.573	174.895.133

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.399.064.058	5.013.642.524
Các khoản điều chỉnh tăng	2.328.372.476	124.719.876
- Các khoản tiền chậm nộp	-	301.876
- Các khoản chi phí không được trừ khác	184.418.000	124.418.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu trích trước	2.143.954.476	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.500.001.200)	(3.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.500.001.200)	(3.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.227.435.334	5.138.359.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.245.487.067	1.027.671.840
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.689.232.132	1.910.925.705
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.248.977.591)	(2.348.010.210)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	685.741.608	590.587.335

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,00%	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	428.790.895	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	428.790.895	-

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(428.790.895)	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(428.790.895)	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.535.548	126.347.037
Chi phí nhân công	16.460.667.596	15.803.771.846
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	226.003.284	317.797.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.871.015	176.656.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.772.984.420	18.435.942.598
Chi phí khác bằng tiền	5.608.017.429	5.207.615.430
	46.401.079.292	40.068.130.581

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.647.410.172	-	26.346.913.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.166.587.512	(29.432.489)	138.504.289.276	(29.432.489)
Các khoản cho vay	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	86.019.245.578	(29.432.489)	165.056.450.357	(29.432.489)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	90.788.620.991	61.504.792.752
Chi phí phải trả	4.451.568.245	13.271.889.255
	95.240.189.236	96.776.682.007

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.647.410.172	-	-	17.647.410.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.828.375.023	308.780.000	-	68.137.155.023
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	85.680.785.195	308.780.000	-	85.989.565.195
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.346.913.187	-	-	26.346.913.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.231.076.787	243.780.000	-	138.474.856.787
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	164.782.989.974	243.780.000	-	165.026.769.974

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	90.588.620.991	200.000.000	-	90.788.620.991
Chi phí phải trả	4.451.568.245	-	-	4.451.568.245
	95.040.189.236	200.000.000	-	95.240.189.236
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	61.304.792.752	200.000.000	-	61.504.792.752
Chi phí phải trả	13.271.889.255	-	-	13.271.889.255
	96.576.682.007	200.000.000	-	96.776.682.007

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.443.887.142	39.813.755.891
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Công ty con	102.439.700	650.925.318
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con	3.045.238.800	2.113.511.000
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	37.296.208.642	37.049.319.573
Mua hàng hóa, chi phí gia công hàng hóa		122.245.651.900	104.615.020.754
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Công ty con	120.083.392.900	101.482.375.803
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con	791.276.400	1.220.812.657
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	1.370.982.600	1.911.832.294
Phí mua hàng		3.409.356.635	2.676.347.531
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Công ty con	3.409.356.635	2.676.347.531
Phí mua hàng phân bổ		919.704.109	118.160.764
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con	49.790.512	40.584.884
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	869.913.597	77.575.880
Trả lại hàng hóa		1.012.718.200	360.321.030
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Công ty con	1.001.332.900	282.471.250
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	11.385.300	77.849.780
Chiết khấu thương mại		-	13.172.793
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	-	13.172.793
Hàng bán bị trả lại		4.032.100	77.435.500
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	4.032.100	77.435.500
Cổ tức và lợi nhuận được chia		1.500.000.000	-
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con	1.500.000.000	-
Chi phí tài chính		133.955.556	-
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	133.955.556	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		33.222.071.426	30.589.371.189
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	33.222.071.426	30.589.371.189
Phải thu khác ngắn hạn		488.068.760	58.577.542
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con	488.068.760	58.577.542
Phải trả cho người bán ngắn hạn		16.804.886.130	48.321.756.667
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Công ty con	15.274.024.402	45.545.439.988
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con	1.530.861.728	2.776.316.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		677.134.555	-
Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	Công ty con	677.134.555	-
Phải trả khác ngắn hạn		59.109.631.561	5.252.575.755
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	59.109.631.561	5.252.575.755
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		211.900.000	211.900.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Phạm Thùy Dương

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền